

THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, HOÀN LẠI, MIỄN GIẢM

Từ ngày: 01/01/2019 đến ngày: 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền VND	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	10.914.797.222	
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	12.482.086.829	12.482.086.829
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ	12	8.973.452.098	8.973.452.098
Trong đó			
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	8.789.038.968	8.789.038.968
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15	184.413.130	184.413.130
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	14.423.431.953	
II - Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	3.259.746.856	
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	12.506.773.033	12.506.773.033
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	8.789.038.968	8.789.038.968
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	4.416.463.404	4.416.463.404
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	2.561.017.517	

Ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Trần Thị Đức Hậu

CHỦ TỊCH
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Kim Quang Minh

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.4 Phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	1.992.218.700	-	3.620.361.660	-
Hồng Thanh Phương	96.428.000		96.428.000	-
Nguyễn Minh Long	0		165.000.000	-
Nguyễn Văn Công	66.899.000		142.408.000	-
Đào Quý Dương	0		165.000.000	-
Đặng Hoài Thu	0		150.000.000	-
Đỗ Tuấn Nghĩa	400.000		400.000	-
Nguyễn Như Mạnh	103.000.000		-	-
Nguyễn Văn Phương	67.572.000		223.772.000	-
Nguyễn Thị Cảnh	50.000.000		-	-
Nguyễn Quốc Tĩnh	0		1.000.000	-
Nguyễn Thanh Nam	768.500.000		1.087.620.000	-
Nguyễn Thị Hoàn	616.472.000		1.270.152.000	-
Các đối tượng khác	222.947.700		318.581.660	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	462.660.000		535.558.000	
Ký quỹ thực hiện Hợp đồng 513 Đắc Nông	462.660.000		462.660.000	
Các khoản phải thu khác	218.681.001		123.184.834	
Tổng	2.673.559.701		4.279.104.494	

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.5 Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	2.804.511.411	-	3.302.933.928	498.422.517
<i>Trong đó:</i>	Quá hạn dưới 1 năm	Quá hạn 1 - 2 năm	Quá hạn 2 - 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty CP Hợp tác & PT truyền thông NBN	-	-	-	440.591.703
Công ty CP Đầu tư & PT công nghệ An Việt	-	-	-	866.281.963
Công ty TNHH Blue Sky	-	-	-	33.480.471
Công ty TNHH Món ngon Việt Nam	-	-	-	920.000.000
Công ty TNHH MTV NXB Lao động XH	-	-	-	467.159.391
Công ty TNHH truyền thông Châu Bách	-	-	-	76.997.883
Tổng	-	-	-	2.804.511.411

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.452.846.086	-	11.904.144.065	-
Công cụ, dụng cụ	16.586.000	-	12.643.164	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34.849.934.020	-	33.389.225.100	-
Thành phẩm	7.007.440.374	2.273.512.960	5.293.643.538	1.888.204.850
Hàng hóa	1.033.015.528	1.102.156	1.184.424.375	1.102.156
Hàng gửi bán	72.345.497	28.854.561	145.642.404	28.854.561
Tổng	53.432.167.505	2.303.469.677	51.929.722.646	1.918.161.567

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	49.992.871.865	66.924.762.771	2.095.345.983	2.634.262.746	121.647.243.365
Tăng trong năm	56.363.636	-	-	-	56.363.636
Mua trong năm	56.363.636	-	-	-	56.363.636
Giảm trong năm	-	1.628.387.465	-	67.992.000	1.696.379.465
Thanh lý, nhượng bán	-	1.628.387.465	-	67.992.000	1.696.379.465
Số dư tại 31/12/2019	50.049.235.501	65.296.375.306	2.095.345.983	2.566.270.746	120.007.227.536
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	28.691.915.608	57.786.295.416	1.237.849.348	2.240.043.398	89.956.103.770
Tăng trong năm	2.075.831.021	2.398.829.199	131.103.329	161.407.055	4.767.170.604
Khấu hao trong năm	2.075.831.021	2.398.829.199	131.103.329	161.407.055	4.767.170.604
Giảm trong năm	-	1.628.387.465	-	67.992.000	1.696.379.465
Thanh lý, nhượng bán	-	1.628.387.465	-	67.992.000	1.696.379.465
Số dư tại 31/12/2019	30.767.746.629	58.556.737.150	1.368.952.677	2.333.458.453	93.026.894.909
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	21.300.956.257	9.138.467.355	857.496.635	394.219.348	31.691.139.595
Tại ngày 31/12/2019	19.281.488.872	6.739.638.156	726.393.306	232.812.293	26.980.332.627

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp các khoản vay là: 3.539.643.875 đồng, tại ngày 31/12/2018 là 5.238.672.959 đồng.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.8 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2019	2.633.818.305	2.633.818.305
Tăng trong năm	-	-
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>2.633.818.305</u>	<u>2.633.818.305</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2019	2.591.759.215	2.591.759.215
Tăng trong năm	8.854.548	8.854.548
Khấu hao trong năm	8.854.548	8.854.548
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>2.600.613.763</u>	<u>2.600.613.763</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2019	<u>42.059.090</u>	<u>42.059.090</u>
Tại ngày 31/12/2019	<u>33.204.542</u>	<u>33.204.542</u>

5.9 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019 <u>VND</u>	01/01/2019 <u>VND</u>
Phòng nội vụ huyện Năm Căn	1.900.000.000	1.900.000.000
Phòng Nội Vụ Thị Xã Thuận An-Tỉnh Bình Dương	6.183.000.000	-
Sở Nội vụ thành phố Cần Thơ	-	1.855.413.749
Bộ Nội vụ	672.141.000	-
Các đối tượng khác	227.083.180	116.762.852
Tổng	<u>8.982.224.180</u>	<u>3.872.176.601</u>

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Công nghệ Vật liệu In	0	0	1.485.000.000	1.485.000.000
Công ty TNHH TMDV Hoàng Gia Trung Nguyên	0	0	226.600.000	226.600.000
Công ty TNHH MTV In và TM Thông tấn xã Việt Nam	0	0	1.109.060.124	1.109.060.124
Công ty TNHH thiết bị In SPM	50.233.335	50.233.335	1.223.134.475	1.223.134.475
Trung tâm nghiên cứu trắc địa công trình	676.485.818	676.485.818	541.285.818	541.285.818
Công ty TNHH Cát Tường Văn	0	0	1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty CP Công nghiệp giấy Ngọc Việt	594.525.209	594.525.209	445.490.764	445.490.764
Công ty CP An Hùng Minh	253.196.433	253.196.433	276.329.730	276.329.730
Công ty CP XNK ngành In SIC	1.882.246.158	1.882.246.158	2.469.726.392	2.469.726.392
Công ty cổ phần giấy Phùng Vĩnh Hưng	1.153.622.490	1.153.622.490	807.044.171	807.044.171
Công ty CP Unitas Việt Nam	344.531.509	344.531.509	794.949.657	794.949.657
Công ty TM & DV xuất nhập khẩu Trung Kiên	0	0	517.516.650	517.516.650
Công ty TNHH Duy Hưng	438.324.480	438.324.480	1.398.589.390	1.398.589.390
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ giấy Phú Thọ	3.709.520.886	3.709.520.886	2.551.520.659	2.551.520.659
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Linh	433.138.200	433.138.200	722.683.500	722.683.500
Công ty CP bản đồ Huyền Anh	3.449.544.804	3.449.544.804	2.654.686.854	2.654.686.854
Trung tâm hỗ trợ phát triển khoa học kỹ thuật	1.381.835.400	1.381.835.400	1.322.875.400	1.322.875.400
Trung tâm tư vấn Geomatic và Gis	0	0	458.700.000	458.700.000
Công ty TNHH TNMT Bảo Châu	55.020.000	55.020.000	1.848.490.000	1.848.490.000
Công ty TNHH Hồng Lĩnh	534.270.000	534.270.000	-	-
Các đối tượng khác	8.906.952.421	8.906.952.421	10.355.523.539	10.355.523.539
Tổng	23.863.447.143	23.863.447.143	32.309.207.123	32.309.207.123

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2019 VND
Phải nộp	5.533.532.924	19.732.196.084	21.790.219.228	3.449.109.328
Thuế giá trị gia tăng	3.259.746.856	12.531.025.981	13.229.755.320	2.561.017.517
Thuế XNK	-	10.522.343	10.522.343	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	689.901.438	1.246.776.186	1.499.927.726	436.749.898
Thuế thu nhập cá nhân	583.884.630	641.700.055	774.242.772	451.341.913
Thuế đất, tiền thuê đất		1.372.885.648	1.346.485.196	
Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.000.000.000	3.919.285.871	4.919.285.871	-
Phải thu	128.184.761	-	-	101.784.309
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	128.184.761			101.784.309
Tổng	5.533.532.924	19.732.196.084	21.790.219.228	3.449.109.328

5.12 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	6.630.413.585	8.292.814.298
Kinh phí công đoàn	422.204.379	282.388.843
Bảo hiểm xã hội	311.720.225	1.484.821.155
Bảo hiểm y tế	134.929.031	265.829.103
Bảo hiểm thất nghiệp	42.723.061	126.183.634
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	20.000.000
Phải trả, phải nộp khác	5.718.836.889	6.113.591.563
Dài hạn	2.107.753.505	2.099.642.363
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.107.753.505	2.099.642.363
Tổng	8.738.167.090	10.392.456.661

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2019 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	01/01/2019 VND
Vay ngắn hạn	27.593.462.816	40.596.316.238	39.406.163.721	26.403.310.299
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	0	1.859.726.881	3.962.666.216	2.102.939.335
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	16.793.262.816	38.536.589.357	33.513.697.505	11.770.370.964
Vay cá nhân (iii)	10.800.200.000	200.000.000	1.928.800.000	12.530.000.000
Nguyễn Thị Mỹ Tiên	0	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Nguyễn Thị Thanh Bình	1.470.000.000	-	-	1.470.000.000
Tạ Ngọc Nhung	2.050.000.000	-	20.000.000	2.070.000.000
Vũ Thị Nga	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000
Nguyễn Bích Thu	1.400.000.000	-	-	1.400.000.000
Vũ Thị Thu Hoài	1.560.200.000	-	859.800.000	2.420.000.000
Các đối tượng khác	3.120.000.000	200.000.000	50.000.000	2.970.000.000
Tổng	27.593.462.816	40.596.316.238	39.406.163.721	26.403.310.299

- (i) Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019/HMCV/VCB.TX-NMI ngày 28 tháng 12 năm 2018, hạn mức 20 tỷ đồng. Khoản vay được sử dụng cho mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn và lãi suất của khoản vay được quy định cụ thể cho từng khoản vay. Khoản vay được thế chấp là 01 máy in OFFSET 4 màu MISTSUBISHI -V3000LS-4C và bảo lãnh bởi Công ty.
- (ii) Các khoản vay cá nhân được huy động theo từng hợp đồng ký kết cụ thể, hoặc theo thông báo huy động vốn của Công ty.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.14 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	80.747.055.546	4.184.646.469	-	84.931.702.015
Tăng trong năm	-	-	1.054.399.895	1.054.399.895
Lãi trong năm nay	-	-	1.054.399.895	1.054.399.895
Giảm trong năm	-	-	1.054.399.895	1.054.399.895
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.054.399.895	1.054.399.895
Số dư tại 31/12/2018	80.747.055.546	4.184.646.469	-	84.931.702.015
Số dư tại 01/01/2019	80.747.055.546	4.184.646.469	-	84.931.702.015
Tăng trong kỳ	-	-	968.850.765	968.850.765
Lãi trong kỳ	-	-	968.850.765	968.850.765
Giảm trong kỳ	-	-	968.850.765	968.850.765
Phân phối lợi nhuận	-	-	968.850.765	968.850.765
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	80.747.055.546	4.184.646.469	-	84.931.702.015

5.15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán sản phẩm chính	0	1.541.954.353
Doanh thu bán sản phẩm phụ	186.985.432.604	201.046.889.292
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.870.829.359	14.120.683.996
Doanh thu khác	163.177.186	102.427.278
	202.019.439.149	216.811.954.919
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	545.124.144	-
Hàng bán bị trả lại	13.269.200	11.712.400
Doanh thu thuần	201.461.045.805	216.800.242.519

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.16 Giá vốn

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hóa dịch vụ đã cung cấp	163.339.721.594	181.267.733.597
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	385.308.110	780.740
Tổng	163.725.029.704	181.268.514.337

5.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	577.562.644	105.603.213
Lãi chênh lệch tỷ giá	118.322.072	327.962.821
Tổng	695.884.716	433.566.034

5.18 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	1.266.529.441	1.569.582.306
Lỗ chênh lệch tỷ giá	94.984.723	423.975.491
Tổng	1.361.514.164	1.993.557.797

5.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.886.808.183	15.114.721.243
Chi phí vật liệu quản lý	76.732.639	72.391.368
Chi phí đồ dùng văn phòng	369.608.445	279.044.987
Chi phí khấu hao tài sản cố định	628.605.545	397.102.140
Thuế, phí và lệ phí	1.350.374.667	877.553.763
Chi phí dự phòng	-	397.020.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	857.670.939	131.841.667
Chi phí khác bằng tiền	9.535.918.551	8.834.289.245
Tổng	27.705.718.969	26.103.965.169

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.20 Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền chậm nộp tiền thuế đất	3.919.285.871	2.000.000.000
Chi phí khác	146.456.491	52.919.212
Tổng	4.065.742.362	2.052.919.212

5.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	1.246.776.186	751.309.478
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành của năm nay	0	7.717.600
Tổng	1.246.776.186	759.027.078

(*) Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.215.626.951	1.813.426.973
Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận tính thuế	4.065.742.362	2.000.000.000
Tổng lợi nhuận tính thuế	6.281.369.313	3.813.426.973
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập từ hoạt động xuất bản	94.976.771	113.759.171
Thu nhập từ hoạt động khác	6.186.392.542	3.699.667.802
Thuế suất ưu đãi cho hoạt động xuất bản	10%	10%
Thuế suất thông thường cho hoạt động xuất bản	20%	20%
Thuế TNDN cho hoạt động xuất bản	9.497.677	11.375.917
Thuế TNDN cho hoạt động khác	1.237.278.509	739.933.561
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.246.776.186	751.309.478

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.866.329.492	89.003.320.509
Chi phí nhân công	44.252.345.382	48.323.270.581
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.717.521.459	3.388.882.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.575.103.786	42.644.521.505
Chi phí khác bằng tiền	24.877.939.134	26.850.580.317
Tổng	191.289.239.253	210.210.574.951

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

6.2 Số liệu so sánh

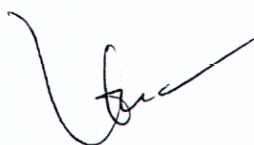
Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán.

Người lập biểu



Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Trần Thị Đức Hậu

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

Tổng Giám đốc

CHỦ TỊCH
TỔNG GIÁM ĐỐC


Kim Quang Minh